**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 14/2019/DS-ST
Ngày: 13/3/2019
*V/v: "Tranh chấp đòi tài sản"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

***-Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Trần Thị Thu Nam.
*Các Hội thẩm nhân dân*: Bà Phùng Thị Kim Loan
Bà Trần Thị Thu Hạnh

***-Thư ký phiên tòa***: BàTrần Thị Hương Lan, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội***: Bà Nguyễn Mai Thanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 81/2018/TLST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2018 về việc "*tranh chấp đòi tài sản*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 09/2019/QĐ-ST ngày 25 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:**

1. Chị Bùi Thị H, sinh năm 1982 .

2. Anh JA, sinh năm 1979; Quốc tịch: P.

Hộ khẩu thường trú: số 23 ngõ T, phường TQ, Đ, Hà Nội.

Nơi ở: Số 2 ngách 76/4 phường VHưng, quận H, Hà Nội.

*Chị H và anh JA đều có mặt tại phiên toà.*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Luật sư Đặng Văn L - Văn phòng luật sư MB, chi nhánh Hà Nội *(ông L có mặt tại phiên toà)*.

**Bị đơn:** Anh Phan Đức N, sinh năm 1967

Hộ khẩu thường trú: Tập thể Đại học VH, số 103 LT, phường Ô, quận Đ, Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: P 106 NC2, ngõ 94 phố NH, phường C, quận TX, Hà Nội.

*Anh N có mặt tại phiên toà.*

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Chị Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm 1974; Địa chỉ: phòng 507, nhà D2B, tập thể PM, quận Đ, Hà Nội

*Chị T vắng mặt tại phiên toà.*

## NỘI DUNG VỤ ÁN

***Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Bùi Thị H và anh JA thống nhất trình bày:***

Do có quen biết với chị Nguyễn Thị Huyền T là vợ anh Phan Đức N làm việc tại Ngân hàng A - Hà Nội, chị H đã nhiều lần gửi tiền tại Ngân hàng A nơi chị T làm việc, vì là khách hàng thường xuyên nên chị H và chị T trở nên thân thiết. Sau một thời gian quen biết thì anh N chồng chị T đến nhà chị hỏi vay tiền, phần nể vì sự quen biết, phần vì tin tưởng cả hai vợ chồng anh N đều làm ở Ngân hàng nên từ tháng 4/2013 đến tháng 10/2013 vợ chồng chị H đã cho anh N vay tiền nhiều lần với tổng số tiền vay là 2.010.000.000đồng (hai tỷ không trăm mười triệu đồng) đồng, cụ thể:

- Ngày 02/4/2013 anh N vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thời hạn vay 03 tháng.

- Ngày 28/5/2013 anh N vay số tiền 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay 02 tháng.

- Ngày 15/7/2013 anh N vay số 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay 15 ngày.

- Ngày 02/8/2013 anh N vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thời hạn vay 01 tháng.

- Ngày 06/8/2013 anh N vay số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay 02 tháng.

- Ngày 14/8/2013 anh N vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thời hạn vay 01 tháng.

- Ngày 29/8/2013 anh N vay số tiền 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay 20 ngày.

- Ngày 11/9/2013 anh N vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thời hạn vay 01 tháng.

- Ngày 25/9/2013 anh N vay số tiền 160.000.000 (một trăm sáu mươi triệu) đồng, thời hạn vay 01 tháng.

- Ngày 07/10/2013 anh N vay số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay 01 tháng.

- Ngày 21/10/2013 anh N vay số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, thời hạn vay 20 ngày.

- Ngày 20/11/2013 (nhưng viết nhầm là ngày 14/8/2013), anh N vay số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, thời hạn vay 01 tháng.

Khi cho anh N vay tiền, đều rút tiền từ tài khoản của chị H gửi tại Ngân hàng A, phòng Giao dịch G, nơi chị T vợ anh N làm việc.

Quá trình vay nợ anh Phan Đức N đã trả cho vợ chồng chị H được 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Như vậy đến thời điểm này, anh N còn nợ vợ chồng chị H số tiền gốc là 1.810.000.000 (một tỷ tám trăm mười triệu) đồng.

Nay chị Bùi Thị H và anh JA khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh Phan Đức N và vợ là chị Phan Thị Huyền Trang phải trả cho vợ chồng chị toàn bộ số tiền nợ gốc nêu trên và lãi suất 12% của số tiền nợ gốc tính từ tháng 4 năm 2013 là 1.491.250.877 (một tỷ bốn trăm chín mươi mốt triệu, hai trăm năm mươi nghìn, tám trăm bảy mươi bảy) đồng. Tổng cộng cả lãi và gốc buộc vợ chồng anh N phải trả cho vợ chồng chị là 3.301.250.877 (ba tỷ, ba trăm linh một triệu, hai trăm năm mươi nghìn, tám trăm bảy mươi bảy) đồng.

***Bị đơn - anh Phan Đức N trình bày:***

Anh N xác nhận đã vay tiền của vợ chồng chị Bùi Thị H (Hậu) và anh JA như trong Giấy vay tiền chị H đã giao nộp cho Tòa án. Tổng số tiền anh vay là 2.010.000.000đồng. Khi vay tiền, vợ chồng chị H yêu cầu anh phải trả lãi 3.000 đồng/triệu/ngày, việc thỏa thuận lãi này chỉ bằng miệng mà không có văn bản hay giấy tờ gì. Thực tế anh chỉ vay của vợ chồng chị H 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng tiền mặt, số còn lại chính là khoản tiền lãi ghi trực tiếp vào số tiền vay trên giấy tờ mà chị H cầm giữ. Ngoài những lần trừ trực tiếp vào khoản vay ghi trên giấy tờ thì anh N cũng trả lãi trực tiếp cho chị H khoảng hơn 10 lần, tổng cộng anh đã trả được khoảng 200.000.000đồng. Đến thời điểm hiện nay anh xác nhận còn nợ chị H 500.000.000đồng tiền gốc. Do đó, việc chị H khởi kiện yêu cầu anh phải thanh toán số tiền gốc 1.810.000.000 đồng và tính lãi từ tháng 4/2013 đến nay anh không đồng ý.

Anh N và chị Phan Thị Huyền Trang đã ly hôn từ năm 2014. Việc vay nợ giữa anh và vợ chồng chị H, anh khẳng định chị T không biết và không liên quan đến chị T. Khi chị H cho anh vay tiền chỉ có anh biết, vợ anh là chị T khi đó không biết việc anh vay nợ. Tuy nhiên trong thời gian vay tiền của vợ chồng chị H thì anh và chị T

chưa ly hôn. Số tiền anh vay của vợ chồng chi Hoan anh lại cho người khác vay và chơi chứng khoán bị thua lỗ hết.

Anh N không có yêu cầu phản tố.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị Huyền T trình bày:***

Chị T xác nhận quen biết với chị H (tên thường gọi là Hậu) từ năm 2012 trước khi chị H quen anh N, do thời gian đó vợ chồng chị H đến Ngân hàng A phòng giao dịch D8 G gửi tiền, khi đó chị T đang là Trưởng phòng giao dịch nên có giao tiếp với rất nhiều khách hàng, chị H là một trong những khách hàng như thế. Chị T cũng xác nhận có giới thiệu anh N với chị H trong một lần hai gia đình gặp nhau ở quán kem trên phố Lý Thường Kiệt, chị giới thiệu anh N cho chị H biết anh N với tư cách là chồng của chị.

Việc vợ chồng chị H cho anh N vay tiền năm 2013 chị không được biết, chỉ sau khi chị T và anh N ly hôn (năm 2014) thì chị H mới thông báo cho chị T biết anh N vay nợ của vợ chồng chị H và cho người đến nhà chị T để đòi nợ. Chị H thông báo cho chị T biết anh N vay của vợ chồng chị H ba trăm triệu đến bốn trăm triệu đồng, khoảng hai đến ba tháng sau có người đến nhà chị T đòi nợ và đưa ra tờ giấy anh N vay nợ sáu trăm triệu đồng. Cách đây một, hai năm, tại Công an quận Đ, chị T được thông báo chị H đòi nợ anh N bảy trăm triệu đồng, đến nay chị H lại khởi kiện đòi anh N phải trả 2.010.000.000đồng. Việc chị H cho anh N vay tiền mà không có tài sản gì thế chấp, vay số tiền lớn chia làm nhiều đợt, chị đề nghị Toà án làm rõ mục đích cho vay tiền của chị H.

Đối với việc vợ chồng chị H yêu cầu chị T cùng phải có trách nhiệm trả khoản nợ mà anh N vay của vợ chồng chị H thì chị không đồng ý vì chị khẳng định chị không biết việc anh N vay tiền của chị H như thế nào.

Chị T và anh N đã giải quyết ly hôn tại Toà án nhân dân quận Đ và đã có Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 84/2014/QĐST-HNGĐ ngày 03/6/2014.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không thoả thuận được về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn xác nhận vay nợ của vợ chồng chị H và ký vào các Giấy vay tiền do chị H giao nộp cho Tòa án, tuy nhiên số tiền nợ chị H thực tế còn lại là 500.000.000đồng. Đề nghị Tòa án xem xét về việc chị H cho anh vay nặng lãi.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị: Tuyên thoả thuận chia tài sản và Hợp đồng anh N tặng cho chị T nhà đất tại phòng 507, nhà D2B,

tập thể PM, Đ, Hà Nội là vô hiệu vì việc anh N tặng cho chị T nhà, đất là nhằm tẩu tán và trốn tránh nghĩa vụ thi hành án; Buộc anh N và chị T phải liên đới trả nợ cho vợ chồng chị H tiền gốc và lãi theo quy định của pháp luật; phong tỏa tài khoản của anh N và chị T ở các ngân hàng; phong tỏa tài sản của anh N và chị T và cấm xuất cảnh đối với anh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:

*Về thủ tục tố tụng của Toà án và các đương sự:*

Quá trình tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

*Về nội dung:* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phân tích:

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh N đều xác nhận vay tiền của vợ chồng chị H, do anh N không đưa được ra căn cứ chứng minh vợ chồng chị H cho vay nặng lãi nên việc vợ chồng chị H khởi kiện yêu cầu anh N phải trả nợ là có căn cứ chấp nhận. Do các bên cho nhau vay nợ nhưng không thỏa thuận về lãi suất nên đề nghị Tòa án căn cứ Quyết định số 2868/2010 để tính mức lãi suất, trên cơ sở đó buộc anh N phải trả cho vợ chồng chị H khoản tiền lãi 9%/năm trên tổng số tiền nợ gốc.

- Không có căn cứ để buộc chị T cùng liên đới trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng chị H, lý do chị H và anh N đều khẳng định không nói cho chị T biết việc chị H cho anh N vay nợ. Anh N cũng không sử dụng khoản tiền vay của chị H vào việc chi tiêu của gia đình.

- Thời điểm chị T và anh N ly hôn và thỏa thuận chia tài sản thì chị H chưa khởi kiện. Tại phiên tòa Luật sư mới có yêu cầu cấm xuất cảnh đối với anh N và đề nghị tuyên thỏa thuận chia tài sản của anh N và chị T là vô hiệu. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận đối với yêu cầu này của Luật sư.

- Chị H khởi kiện và đề nghị kê biên tài sản là nhà ở tại địa chỉ phòng 507, nhà D2B, tập thể PM, quận Đ, Hà Nội, hiện nay tài sản này đã đứng tên chị T; Đối với yêu cầu kê biên tài sản là xe ô tô của chị T và kê biên tài khoản của anh N và chị T ở các Ngân hàng tuy nhiên chị H không đưa được ra căn cứ chứng minh yêu cầu của mình nên không có cơ sở để kê biên đối với tài sản, cũng như phong tòa tài khoản của anh N và chị T.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

*1. Về tố tụng:*

*Về thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Ngày 14/3/2018, chị Bùi Thị H và anh JA khởi kiện tranh chấp về đòi tiền cho vay đối với bị đơn là anh Phan Đức N. Đây là *Tranh chấp về giao dịch dân sự,* quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Do nguyên đơn anh JA, là người mang quốc tịch P nên căn cứ khoản 3 Điều 35, Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thẩm quyền giải quyết tranh chấp nêu trên thuộc Tòa Dân sự Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

Về việc xét xử vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Huyền T, Toà án đã thực hiện thủ tục tống đạt hợp lệ, tuy nhiên tại phiên toà xét xử lần thứ hai chị T vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 277 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt chị T theo quy định của pháp luật.

*2. Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đòi lại tài sản đã cho bị đơn vay và tính lãi suất theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy:*

Do có quan hệ quen biết với chị Nguyễn Thị Huyền T (vợ cũ của anh Phan Đức N), từ ngày 02/4/2013 đến ngày 20/11/2013 chị Bùi Thị H (Hậu) đã nhiều lần cho anh N vay với tổng số tiền 2.010.000.000đồng . Trong giấy nhận nợ hai bên không thỏa thuận về lãi suất mà chỉ thỏa thuận về thời hạn mỗi lần vay. Chị H xác nhận anh N đã trả cho chị được 200.000.000đồng, do anh N không thanh toán trả hết nợ cho chị H như đã thoả thuận nên số tiền còn lại 1.810.000.000đồng chị H yêu cầu anh N và chị T là vợ cũ của anh N phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền nợ gốc và lãi của số tiền nợ gốc nêu trên theo quy định của pháp luật đến thời điểm xét xử sơ thẩm và lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm đến khi anh N thanh toán hết khoản nợ gốc nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà anh N thừa nhận đã vay tiền như trong Giấy vay tiền chị H xuất trình cho Toà án, tuy nhiên, thực tế anh chỉ vay của chị H 700.000.000đồng, anh đã trả chị H được 200.000.000đồng, hiện còn nợ chị H 500.000.000đồng tiền gốc. Khi vay tiền anh phải trả lãi cho chị H 3.000 đồng/triệu/ngày, đây là hình thức chị H cho vay nặng lãi. Tuy nhiên anh N không

xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh chị H cho anh N vay nặng lãi cũng như việc anh N chỉ vay của chị H số tiền 700.000.000đồng.

Từ những căn cứ nêu trên có cơ sở xác định, trong thời gian từ ngày 02/4/2013 đến ngày 20/11/2013, anh N đã nhiều lần vay tiền của chị H với tổng số tiền 2.010.000.000đồng, chị H xác nhận anh N đã trả cho chị được 200.000.000đồng, hiện anh N còn nợ chị H số tiền 1.810.000.000đồng. Yêu cầu khởi kiện của chị H buộc anh N phải trả cho vợ chồng chị toàn bộ số tiền nợ gốc và tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm, lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm là có cơ sở, đúng pháp luật nên có căn cứ chấp nhận. Đối với số tiền 200.000.000đồng anh N vay của chị H ngày 20.11.2013 được tính là đã trả nợ gốc như hai bên đã xác nhận. Do vậy việc tính lãi và nợ gốc của khoản tiền này không được thực hiện (vì không còn nữa).

Đối với việc chị H yêu cầu chị T (vợ cũ của anh N) phải có trách nhiệm liên đới cùng anh N trả tiền cho vợ chồng chị vì cho rằng thông qua chị T thì chị H mới biết anh N, thời gian chị H cho anh N vay tiền thì anh N và chị T vẫn tồn tại hôn nhân hợp pháp. Anh N đã sử dụng tiền vay của chị vào việc sửa chữa nhà ở của gia đình nên chị T cũng phải có trách nhiệm trả nợ cho chị. Đối với yêu cầu này Hội đồng xét xử xét thấy, lời khai của anh N và chị T đều thể hiện, chị T không biết việc chị H cho anh N vay tiền, anh N cũng không nói cho chị T biết việc anh vay tiền của chị H. Đối với chị H yêu cầu chị T cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho chị nhưng chị H không đưa ra được căn cứ chứng minh việc chị T có tham gia vào việc vay nợ và biết việc anh N vay tiền của chị H, cũng như anh N dùng tiền vay của chị H vào việc chi tiêu trong gia đình hay sửa chữa nhà ở trong thời kỳ anh N và chị T còn tồn tại hôn nhân hợp pháp.  Do không có căn cứ xác định anh N dùng số tiền vay của chị H để thực hiện vào việc chi tiêu hay sửa chữa nhà như trình bày của chị H nên không có cơ sở buộc chị T cùng phải có nghĩa vụ chung với anh N trả nợ cho vợ chồng chị H. Do vậy yêu cầu này của chị H là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án chị H có đơn yêu cầu kê biên tài sản là căn hộ chung cư D2B, phòng 507, tập thể PM, phường PM, quận Đ, Hà Nội; 01 xe ô tô Huyndai i30 - Biển số 29A, 45070 (hoặc 29A. 45007) chị T đang sử dụng và phong toả tất cả các tài khoản của anh N và chị T tại các Ngân hàng. Tuy nhiên chị H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kê biên của mình là hợp pháp.

Căn cứ vào tài liệu do UBND phường PM cung cấp thể hiện, tài sản là căn hộ số 507, nhà D2B, tập thể PM, quận Đ, Hà Nội, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Phan Đức N và chị Nguyễn Thị Huyền T, UBND quận Đ đã thu hồi và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở cho chị Nguyễn Thị

Huyền T theo Quyết định số 5039/QĐ-UBND, ngày 02/7/2014 do nhận tặng cho quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở. Như đã phân tích ở nội dung nêu trên thì không có căn cứ buộc chị T cùng phải có nghĩa vụ trả nợ chung với anh N đối với khoản tiền anh N đã vay của chị H, do vậy Toà án không có căn cứ để áp dụng biện pháp kê biên tài sản là nhà ở và ô tô chị T đang sở hữu, sử dụng theo yêu cầu của chị H. Mặt khác theo quy định tại Điều 24 Nghị định 62/CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật thi hành án dân sự quy định thì kể từ khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, mà người phải thi hành án tặng cho…tài sản cho người khác mà không sử dụng khoản tiền thu được để thi hành án … thì tài sản đó vẫn bị kê biên, xử lý để thi hành án. Trong trường hợp này thì tài sản là căn hộ số 507, nhà D2B, tập thể PM, quận Đ, Hà Nội được sang tên cho chị T từ năm 2014 (sau khi anh N và chị T giải quyết ly hôn). Anh N chuyển quyền sử dụng đất cho chị T trước khi chị H khởi kiện anh N nên giao dịch này được xác định là hợp pháp. Do vậy chị H và Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chị H cho rằng việc anh N tặng cho nhà đất nhằm tẩu tán và trốn tránh nghĩa vụ thi hành án là không có căn cứ

Đối với việc chị H đề nghị phong tỏa tài khoản của anh N và chị T ở các Ngân hàng tuy nhiên chị H không cung cấp được tài khoản của anh N ở Ngân hàng nào. Như đã nhận định ở nội dung nêu trên, chị T không biết và không liên quan đến việc vay nợ của anh N và chị H nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị H cũng như của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chị H yêu cầu phong toả tài khoản của anh N và chị T tại các Ngân hàng.

***Đối với yêu cầu tính lãi suất:*** Căn cứ vào Giấy vay tiền thì hai bên không thỏa thuận về lãi suất, chỉ thỏa thuận về thời hạn vay ngắn hạn. Thời điểm chị H cho anh N vay tiền từ năm 2013 nên căn cứ quy định áp dụng là Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất;

Căn cứ Công văn số 13756/NHN0-PC ngày 28/12/2018 của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam năm 2013, 2014, 2015 là 11,5%/năm; năm 2016 là 10,5%/năm; từ năm 2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (13/3/2019) là 10%/năm. Đối với số tiền anh N vay của chị H lãi suất được tính như sau:

**Năm 2013**:

**1.** Khoản vay 100.000.000đ từ 02/4/2013 đến 31/12/2013 là 8 tháng 29 ngày

100.000.000đ x 11,5% x 8 tháng 29 ngày = 8.563.169đồng

**2.** Khoản vay 250.000.000đ từ 28/5/2013 đến 31/12/2013 là 7 tháng 3 ngày

250.000.000đ x 11,5% x 7 tháng 3 ngày = 17.002.685đồng

**3.** Khoản vay 150.000.000đ từ 15/7/2013 đến 31/12/2013 là 5 tháng 16 ngày
150.000.000đ x 11,5% x 5 tháng 16 ngày = 7.929.436đồng

**4.** Khoản vay 100.000.000đ từ 02/8/2013 đến 31/12/2013 là 4 tháng 29 ngày.
100.000.000đ x 11,5% x 4 tháng 29 ngày = 4.729.837đồng

**5.** Khoản vay 150.000.000đ từ 06/8/2013 đến 31/12/2013 là 4 tháng 25 ngày
150.000.000đ x 11,5% x 4 tháng 25 ngày = 6.909.274đồng

**6.** Khoản vay 100.000.000đ từ 14/8/2013 đến 31/12/2013 là 4 tháng 17 ngày
100.000.000đ x 11,5% x 4 tháng 17 ngày = 4.358.871đồng

**7.** Khoản vay 250.000.000đ từ 29/8/2013 đến 31/12/2013 là 4 tháng 2 ngày
250.000.000đ x 11,5% x 4 tháng 2 ngày = 9.737.902đồng

**8.** Khoản vay 100.000.000đ từ 11/9/2013 đến 31/12/2013 là 3 tháng 20 ngày
100.000.000đ x 11,5% x 3 tháng 20 ngày = 3.493.279đồng

**9.** Khoản vay 160.000.000đ từ 25/9/2013 đến 31/12/2013 là 3 tháng 6 ngày
160.000.000đ x 11,5% x 3 tháng 6 ngày = 4.896.773đồng

**10.** Khoản vay 150.000.000đ từ 07/10/2013 đến 31/12/2013 là 2 tháng 24 ngày
150.000.000đ x 11,5% x 2 tháng 24 ngày = 3.987.903đồng

**11.** Khoản vay 300.000.000đ từ 21/10/2013 đến 31/12/2013 là 2 tháng 10 ngày
300.000.000đ x 11,5% x 2 tháng 10 ngày = 6.677.419đồng

Tổng cộng lãi năm 2013**: 78.286.540đồng.**

**Năm 2014, 2015:** Từ 01/01/2014 đến 31/12/2015 là 01 năm 11 tháng 30 ngày

1.810.000.000đ x 11,5%/năm x 01 năm 11 tháng 30 ngày = 415.740.457đồng

**Năm 2016:** Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 là 11 tháng 30 ngày

1.810.000.000đồng x 10,5%/năm x 11 tháng 30 ngày = 189.539.113đồng

**Từ 01/01/2017 đến 13/3/2019** là 02 năm 02 tháng 12 ngày

1.810.000.000đồng x 10%/năm x 02 năm 02 tháng 12 ngày = 398.005.375đồng

**Tổng cộng lãi** tính đến ngày xét xử sơ thẩm (13/3/2019) là **1.081.571.485**đồng

Buộc anh N phải có trách nhiệm thanh toán trả cho chị H, anh JA tổng số tiền là: 2.891.571.485đồng, bao gồm nợ gốc là: 1.810.000.000đồng, nợ lãi là: 1.081.571.485đồng

Phát biểu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải trả gốc và lãi cho nguyên đơn là có cơ sở và được chấp nhận. Không chấp nhận đối với việc Luật sư đề nghị phong tỏa tài khoản, tài sản của anh N chị T và tại phiên toà bổ sung đề nghị cấm xuất cảnh đối với anh N.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

*3. Về án phí*: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn anh Phan Đức N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*4. Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 281, Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị H (Hậu) và anh JA đối với bị đơn anh Phan Đức N.

**2.** Buộc anh Phan Đức N phải thanh toán trả cho chị Bùi Thị H và anh JA tổng số tiền là 2.891.571.485đồng, bao gồm nợ gốc là: 1.810.000.000đồng, nợ lãi là: 1.081.571.485đồng.

**3.** Không chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị H và anh JA buộc chị Nguyễn Thị Huyền T có nghĩa vụ trả nợ chung với anh Phan Đức N.

**4.** Không chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị H và anh JA, yêu cầu Tòa án kê biên tài sản là nhà ở tại phòng 507, nhà D2B, tập thể PM, phường PM, quận Đ, Hà Nội; 01 xe ô tô Huyndai i30 chị T đang sở hữu, sử dụng và phong toả tất cả các tài khoản của anh N, chị T tại các Ngân hàng.

**5.** Về án phí: anh Phan Đức N phải chịu 89.831.430đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho chị H số tiền 36.000.000đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số 0000992 ngày 18/5/2018 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự,người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án,tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**6.** Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Huyền T vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

***Nơi nhận:***
- VKSND thành phố Hà Nội;.
- Cục Thi hành án dân sự Tp. Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, VP.

**Trần Thị Thu Nam**